SỞ Y TẾ HÀ NỘI **BỆNH VIỆN ĐK HUYỆN BA VÌ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 787 /CV-BVBV V/v: Yêu cầu báo giá trang thiết bị y tế năm 2023	*Ba Vì, ngày 28 tháng 8 năm 2023*

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: Mua sắm tài sản trang thiết bị y tế năm 2023 với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Hoàng Thị Ngân

- Chức vụ: Nhân viên Phòng Vật tư – Thiết bị y tế;
- Số điện thoại: 0987.379.078;
- Địa chỉ mail: phongvattubavi@gmail.com.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá: Nhận trực tiếp tại:

Phòng Vật tư – Thiết bị y tế - Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì;

Địa chỉ: Xã Đồng Thái, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h00 ngày 28 tháng 8 năm 2023 đến trước 17h00 ngày 13 tháng 9 năm 2023.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 28 tháng 8 năm 2023.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục trang thiết bị y tế

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
1	Máy xử lý mô chân	Mô tả cụ thể tại Phụ lục số	Máy	01

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
2	Hệ thống máy vùi đúc mô	Mô tả cụ thể tại Phụ lục số 01 đính kèm	Hệ thống	01
3	Máy theo dõi bệnh nhân	Mô tả cụ thể tại Phụ lục số 01 đính kèm	Cái	10
4	Bộ dụng cụ nội soi niệu quản	Mô tả cụ thể tại Phụ lục số 01 đính kèm	Bộ	01
5	Bơm tiêm điện	Mô tả cụ thể tại Phụ lục số 01 đính kèm	Cái	10
6	Đèn mổ di động	Mô tả cụ thể tại Phụ lục số 01 đính kèm	Bộ	01
7	Máy hút dịch chạy điện	Mô tả cụ thể tại Phụ lục số 01 đính kèm	Máy	05
8	Đèn điều trị vàng da	Mô tả cụ thể tại Phụ lục số 01 đính kèm	Chiếc	01
9	Máy đo nồng độ oxy bão hòa trong máu	Mô tả cụ thể tại Phụ lục số 01 đính kèm	Máy	02

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế: Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: ≤ 90 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Thống nhất trong quá trình thương thảo và ký kết hợp đồng.

5. Các thông tin khác:

*** Yêu cầu khác (cho toàn bộ thiết bị)**

- Thời gian bảo hành ≥ 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng.

- Lắp đặt, đào tạo và chuyển giao công nghệ thành thạo tại đơn vị sử dụng.

- Khi có yêu cầu kiểm tra, sửa chữa đột xuất, nhà thầu có khả năng đáp ứng trong vòng: 48 giờ.

- Có giấy ủy quyền của nhà sản xuất, hoặc đại lý phân phối chính thức của nhà sản xuất.

- Cam kết cung cấp giấy chứng nhận chất lượng (CQ), xuất xứ (CO) của thiết

bị khi bàn giao hàng hóa.

- Cam kết cung cấp vật tư tiêu hao và phụ tùng thay thế tối thiểu 10 năm.

- Có bảng báo giá các phụ tùng, linh kiện thay thế không thay đổi tối thiểu 5 năm sau thời gian bảo hành.

Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì đề nghị các đơn vị quan tâm gửi báo giá theo mẫu tại Phụ lục số 02.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:
- Như Đề gửi;
- Lưu: VT

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN BA VÌ

Phạm Bá Hiền

PHỤ LỤC 01: DANH MỤC, TÍNH NĂNG, THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN

(Kèm theo Công văn số 787/CV-BVBV ngày 28/8/2023 của Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng
1	**MÁY XỬ LÝ MÔ CHÂN KHÔNG**	**Máy**	**01**

I. Yêu cầu chung

- Thiết bị mới 100%
- Sản xuất năm 2022 trở về sau
- Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương
- Điện áp sử dụng: 220V; 50Hz (±10%)
- Môi trường hoạt động:
  + Nhiệt độ tối đa: ≥ 35°C
  + Độ ẩm tối đa: ≥ 70%

II. Yêu cầu cấu hình

1	Máy chính:	01 cái
2	Màn hình hiển thị:	01 cái
3	Bình chứa hóa chất:	10 cái
4	Bình chứa paraffin:	04 cái
5	Bình chứa paraffin dự phòng:	01 cái
6	Bình chứa hóa chất làm sạch:	02 cái
7	Phin lọc than hoạt tính:	01 cái
8	Hệ thống báo động từ xa:	01 bộ
9	Bộ lưu điện 1KVA online:	01 bộ
10	Tài liệu hướng dẫn sử dụng tiếng Anh và tiếng Việt	01 bộ

III. Yêu cầu tính năng và thông số kỹ thuật

1. Tính năng kỹ thuật

- Hệ thống quản lý thuốc thử hoàn toàn tự động
- Chu kỳ làm sạch tự động
- Màn hình điều khiển cảm ứng LCD hoặc tương đương, ≥ 15 inch
- Có bộ lọc than hoạt tính để thông khí
- Có hệ thống báo động từ xa

2. Thông số kỹ thuật

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng
	- Chế độ làm việc: áp suất/ chân không - Khuấy thuốc thử: bọt khí - Công suất: ≥ 300 cassettes - Dải nhiệt độ: + Paraffin: ≥ 65°C + Thuốc thử: khoảng từ ≤ 35°C đến ≥ 45°C - Phạm vi áp suất: + Chân không: ≥ 400 hPa (0.4 bar) + Áp suất: ≥ 1200 hPa (1.2 bar) - Chương trình: ≥ 18 chương trình - An toàn: Hệ thống đóng, ≥ 01 bộ lọc than hoạt tính - An toàn mẫu: có hệ thống báo động từ xa - Chức năng chân không: Có thể lập trình chân không hoặc áp suất - Chu kỳ làm sạch: hệ thống tự động hoặc paraffin - Chức năng trì hoãn: ≥ 14 ngày, 23 giờ, 59 phút - Sao lưu dữ liệu qua cổng USB - Làm đầy thuốc thử và thoát nước: thực hiện thủ công hoặc tự động - Hệ thống quản lý thuốc thử: tự động chuyển thuốc thử		
2	**HỆ THỐNG MÁY VÙI ĐÚC MÔ**	**Hệ thống**	**01**
	I. Yêu cầu chung - Thiết bị mới 100% - Sản xuất năm 2022 trở về sau - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Điện áp sử dụng: 220V; 50Hz (±10%) - Môi trường hoạt động: + Nhiệt độ tối đa: ≥ 35°C + Độ ẩm tối đa: ≥ 80% **II. Yêu cầu cấu hình**		

1	Bộ phận phân phối parafin	01 bộ
2	Bộ phận gia nhiệt sơ bộ	01 bộ
3	Bộ phận làm mát	01 bộ

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng

4	Bộ lưu điện 1KVA online	01 bộ
5	Tài liệu hướng dẫn sử dụng tiếng Anh và tiếng Việt	01 bộ

III. Yêu cầu tính năng và thông số kỹ thuật

1. Tính năng kỹ thuật

- Hệ thống gồm bộ phận phân phối parafin, bộ phận gia nhiệt sơ bộ và bộ phận làm mát
- Khu làm lạnh rộng
- Có kính lúp
- Lập trình thời gian làm việc
- Khay thu hồi paraffin có gia nhiệt và rộng
- Điều chỉnh được độ sáng LED
- Bảng điều khiển trực quan

2. Thông số kỹ thuật

Bộ phận phân phối Paraffin

- Dải nhiệt độ
  + ≥ 70°C đối với thùng chứa paraffin
  + ≥ 70°C đối với khu vực làm việc
  + Giảm đến -5°C đối với khu làm lạnh
- Thể tích: ≥ 5 Lít paraffin
- Giá để kẹp: có ≥ 02
- Kính lúp tích hợp, dễ dàng điều hướng
- Dòng chảy Paraffin: Mở đóng bằng tay hoặc bàn điều khiển chân, điều chỉnh tốc độ dòng chảy liên tục
- Kiểm soát: Lập trình nhiệt độ, ngày làm việc, thời gian làm việc

Bộ phận gia nhiệt sơ bộ

- Khoảng nhiệt độ: ≥ 70°C tại khu vực làm việc
- Khu vực chứa Cassette gia nhiệt: ≥ 300 cassette
- Kiểm soát: lập trình nhiệt độ, ngày giờ làm việc….
- Khu vực chứa gia nhiệt khuôn đúc: ≥ 300 khuôn

Bộ phận làm mát

- Khoảng nhiệt độ: ≤ -12°C
- Công suất: ≥ 60 cassettes
- Kiểm soát: Lập trình nhiệt độ, ngày giờ làm việc

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng
	- Khu vực làm việc: khoảng 370x270 mm		
3	**MÁY THEO DÕI BỆNH NHÂN**	**Máy**	**10**

I. Yêu cầu chung

- Thiết bị mới 100%
- Sản xuất năm 2022 trở về sau
- Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương
- Điện áp sử dụng: 220V; 50Hz (±10%)
- Môi trường hoạt động:
  + Nhiệt độ tối đa: ≥ 40°C
  + Độ ẩm tối đa: ≥ 85%

II. Yêu cầu cấu hình

1	Máy chính	01 máy
2	Dây nối cáp điện tim, Cáp điệm tim	01 bộ
3	Cảm biến SpO_2 dùng nhiều lần cho người lớn và trẻ em	01 bộ
4	Cảm biến đo nhiệt độ qua da dùng nhiều lần	01 bộ
5	Bao hơi huyết áp không xâm nhập dùng nhiều lần người lớn và trẻ em	01 bộ
6	Máy in nhiệt tích hợp + giấy in nhiệt	01 bộ
7	Pin sạc nhiều lần	01 cái
8	Xe đẩy inox	01 cái
9	Tài liệu hướng dẫn sử dụng tiếng Anh và tiếng Việt	01 bộ

III. Yêu cầu tính năng và thông số kỹ thuật

1. Tính năng kỹ thuật

- Máy theo dõi các thông số: ECG, nhịp thở, SpO_2, huyết áp không xâm lấn (NIBP), nhiệt độ…
- Màn hình cảm ứng: ≥ 10 inch, loại màn hình màu TFT LCD hoặc tương đương.
- Có chức năng cảnh báo cho người sử dụng khi có sự cố
- Đo chỉ số khuếch đại xung: phần trăm xung tín hiệu bắt được của toàn bộ xung tín hiệu phát ra trên đầu dò SpO_2.

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng
	- Chất lượng tín hiệu: được thể hiện dưới dạng thanh biểu đồ hiển thị chất lượng sóng xung nhịp khi đo SpO_2. **2. Thông số kỹ thuật** **Hiển thị** - Màn hình cảm ứng ≥ 10 inch, TFT LCD hoặc tương đương - Độ phân giải: ≥ 800x600 dots - Tốc độ quét: 12.5, 25, 50mm/s **Máy in** - Kiểu in: in nhiệt - Tốc độ in: 12.5, 25, 50mm/s **Điện tim (ECG)** - Số đạo trình + Cáp ≥ 3 đạo trình: I, II, III + Cáp ≥ 6 đạo trình: I, II, III, aVR, aVL, aVF, 2 từ V1 đến V6 - Số dạng sóng: ≥ 6 - Tần số đáp ứng: + Chế độ Chẩn đoán (DIAG): từ 0.05 đến 150 Hz (–3 dB) + Chế độ Theo dõi (MONITOR): từ 0.3 đến 40 Hz (–3 dB) + Chế độ Phẫu thuật (MAXIMUM): từ 1 – 18 Hz (–3 dB) - Phạm vi đếm nhịp tim: từ 0.15 đến 300 nhịp/ phút - Độ chính xác đếm: ±2 nhịp/phút - Phân tích loạn nhịp: phương pháp phân tích kết hợp đa mẫu - Số kênh phân tích: ≥ 02 kênh - Khả năng phát hiện loạn nhịp: ≥ 25 mục **Đo nhịp thở** - Phương pháp: Trở kháng - Dải đo: 0 đến 150 nhịp/phút - Độ chính xác đếm: ± 2 nhịp/ phút - Thời gian phát hiện ngưng thở: Tắt, 5 đến 40 giây **Huyết áp không xâm lấn (NIBP)** - Phương pháp: Xung động kế - Dải đo: từ 0 đến 300mmHg - Độ chính xác: ± 3 mmHg - Thời gian bơm: + Người lớn/ trẻ em: ≤ 11s (700cc), từ 0 đến 200 mmHg		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng
	+ Trẻ sơ sinh: ≤ 5s (72cc), từ 0 đến 200 mmHg - Giá trị áp suất ban đầu: (mặc định) + Người lớn: ≥ 180mmHg + Trẻ em: ≥ 140mmHg + Trẻ sơ sinh: ≥ 100mmHg - Giá trị áp suất tối đa: + Người lớn/ trẻ em: ≥ 300mmHg; + Trẻ sơ sinh: ≥ 150mmHg - Thời gian đo tối đa: + Người lớn/ trẻ em ≤ 160s; + Trẻ sơ sinh ≤ 80s - Chế độ hoạt động: Bằng tay, liên tục (≤15 phút), theo chu kỳ, và SIM - Chế độ đo: người lớn, trẻ em hoặc trẻ sơ sinh được phát hiện bởi ống đo - Dò khí: ≤ 3 mmHg/phút - Mục hiển thị: tâm trương, tâm thu, trung bình - Hiển thị các thông số khác: đồ thị dao động, PR, áp suất bao đo, RPP, SI - Hiển thị dữ liệu cũ: làm mờ hoặc ẩn **SpO_2** - Có báo động: chỉ số SpO_2, nhịp mạch - Cài đặt âm thanh: từ 81 đến 100, từ 40 đến 100% - Phạm vi đo SpO_2 + Phạm vi hiển thị: từ 0 đến 100% SpO_2 + Phạm vi công bố: từ 70 đến 100% SpO_2 - Phạm vi đo nhịp mạch + Phạm vi hiển thị: từ 30 đến 300 nhịp/phút + Phạm vi công bố: từ 30 đến 300 nhịp/phút + Độ chính xác: ±3 nhịp/phút - Có chỉ số đo biên độ xung - Có chỉ số chất lượng tín hiệu **Nhiệt độ** - Số kênh: ≥ 02 - Phạm vi đo: khoảng từ 0 đến 45°C		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng
	- Độ chính xác: + Từ 0°C đến 25°C: ± 0.2°C + Từ 25°C đến 45°C: ± 0.1°C		
4	**BỘ DỤNG CỤ NỘI SOI NIỆU QUẢN**	**Bộ**	**01**
	I. Yêu cầu chung - Thiết bị mới 100% - Sản xuất năm 2022 trở về sau - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Môi trường hoạt động: + Nhiệt độ tối đa: ≥ 40°C + Độ ẩm tối đa: ≥ 75% **II. Yêu cầu cấu hình** 1 Ống kính soi niệu quản — 01 cái 2 Dây dẫn sáng — 01 cái 3 Kìm gắp sỏi hàm răng chuột — 01 cái 4 Kìm gắp sỏi hàm răng cá sấu — 01 cái 5 Khay đựng dụng cụ — 01 cái 6 Rọ lấy sỏi bao gồm tay cầm rọ lấy sỏi — 01 cái 7 Tài liệu hướng dẫn sử dụng tiếng Anh và tiếng Việt — 01 bộ **III. Yêu cầu tính năng và thông số kỹ thuật** - **Ống kính soi:** + Đường kính khoảng 8/9.8 Fr, hướng quan sát ≥ 6°, có kênh cho dụng cụ và tưới rửa hình oval đường kính khoảng 5.2 x 6.2 Fr + Chiều dài tổng khoảng 600mm (±5%), chiều dài ống khoảng 430 mm (±5%). + Có thể sử dụng 1 dụng cụ với đường kính ≥ 5 Fr hoặc 2 dụng cụ với đường kính ≥ 3 Fr. + Điều trị sỏi với máy tán sỏi bằng siêu âm, Laser, Thủy điện lực, xung hơi. - **Dây dẫn sáng** + Có lớp bảo vệ chống gập		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng
	+ Khớp nối nhanh + Đường kính khoảng 2.5 mm, dài khoảng ≥ 2 m. **- Kìm gắp sỏi hàm răng chuột** + Đường kính khoảng 5 Fr, dài khoảng ≥ 550 mm + Tháo lắp được, xoay được 360° + Tay cầm có bảo vệ chống quá lực. **- Kìm gắp sỏi hàm răng cá sấu** + Đường kính khoảng 5 Fr, dài khoảng ≥ 550 mm + Tháo lắp được, xoay được 360° + Tay cầm có bảo vệ chống quá lực. **- Khay đựng dụng cụ:** + Chất liệu Inox 304 hoặc tốt hơn; Có nắp đậy. Kích thước phù hợp với kích thước của ống kính soi. **- Rọ lấy sỏi bao gồm tay cầm rọ lấy sỏi** + Đường kính khoảng 5Fr, chiều dài khoảng ≥ 550mm + Bao gồm tay cầm rọ lấy sỏi.		
5	**BƠM TIÊM ĐIỆN**	**Cái**	**10**
	I. Yêu cầu chung - Thiết bị mới 100% - Sản xuất năm 2022 trở về sau - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Điện áp sử dụng: 220V; 50Hz (±10%) - Môi trường hoạt động: + Nhiệt độ tối đa: ≥ 40°C + Độ ẩm tối đa: ≥ 90% **II. Yêu cầu cấu hình** 1 – Máy chính – 01 cái 2 – Pin sạc nhiều lần – 01 cái 3 – Tài liệu hướng dẫn sử dụng tiếng Anh và tiếng Việt – 01 bộ **III. Yêu cầu tính năng và thông số kỹ thuật**		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng
	- Kích thước ống tiêm: l0ml, 20ml, 30ml và 50ml - Tốc độ bơm + 0.1 – 300.0 ml/h (cho ống tiêm 10 ml) + 0.1 – 400.0 ml/h (cho ống tiêm 20 ml) + 0.1 – 500.0 ml/h (cho ống tiêm 30 ml) + 0.1 – 1200.0 ml/h (cho ống tiêm 50 ml) + 0.1 – 1200.0 ml/h (cho thuốc gây mê) + Cài đặt có thể điều chỉnh theo mức tăng 0.1 ml/h + Giá trị mặc định: ≥ 150.0ml/ h - Khoảng tỷ lệ giữ tĩnh mạch mở: từ 0.1 đến 5.0 ml/h - Giá trị mặc định: 0.1ml/h - Cài đặt giới hạn thể tích: từ 0.1 đến 1000.0 ml - Tổng phạm vi hiển thị thể tích: từ 0.0 đến 1000.0 ml - Độ chính xác truyền dịch: + Độ chính xác cơ học: ± 1% + Độ chính xác bao gồm cả ống tiêm: ± 3% + Truyền ít nhất một giờ với tốc độ dòng chảy ít nhất là 1.0 ml/h. - Phát hiện tắc mạch: Có thể được cài đặt ≥ 4 cấp độ		
6	**ĐÈN MỔ DI ĐỘNG**	**Cái**	**01**
	I. Yêu cầu chung - Thiết bị mới 100% - Sản xuất năm 2022 trở về sau - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Điện áp sử dụng: 220V; 50Hz (±10%) - Môi trường hoạt động: + Nhiệt độ tối đa: ≥ 30°C + Độ ẩm tối đa: ≥ 75% **II. Yêu cầu cấu hình**		

1	Đèn	01 cái
2	Cánh tay quay	01 cái
3	Chân đế	01 cái

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng
	4 Tay nắm tiệt trùng — 01 cái 5 Tài liệu hướng dẫn sử dụng tiếng Anh và tiếng Việt — 01 bộ **III. Yêu cầu tính năng và thông số kỹ thuật** - Cường độ sáng: ≥ 120.000 Lux - Số bóng LED: ≥ 40 bóng - Nhiệt độ màu: ≥ 4300K ± 100 - Chỉ số hồi màu: ≥ 96Ra - Đường kính trường sáng: từ 100 đến 300 mm - Độ sâu trường sáng: từ 800 đến 1000 mm - Tuổi thọ đèn LED: ≥ 40.000 giờ - Điều khiển cường độ : ≥ 10 bước tăng/giảm cường độ - Khoảng làm mờ: từ 10 đến 100% (1 - 10 bước)		
7	**MÁY HÚT DỊCH CHẠY ĐIỆN**	**Cái**	**05**
	I. Yêu cầu chung - Thiết bị mới 100% - Sản xuất năm 2022 trở về sau - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Điện áp sử dụng: 220V; 50Hz (±10%) - Môi trường hoạt động: + Nhiệt độ tối đa: ≥ 30°C + Độ ẩm tối đa: ≥ 75% **II. Yêu cầu cấu hình** 1 Máy chính: — 01 cái 2 Bình hút dịch: — 02 bình 3 Bộ ống hút bằng silicon dùng nhiều lần — 02 bộ 4 Bộ lọc chống nhiễm khuẩn và chống thấm nước — 02 bộ 5 Tài liệu hướng dẫn sử dụng tiếng Anh và tiếng Việt — 01 bộ **III. Yêu cầu tính năng và thông số kỹ thuật** - Bơm pittông không dầu		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng
	- Chân không tối đa (có thể điều chỉnh): + (– 0.80) Bar; + (– 80) kPa; + (– 600) mmHg - Tốc độ lưu thông khí tự do tối đa khoảng 40 lít/phút - Mức nhiễu ồn: ≤ 65 dBA - Chu kỳ hoạt động: Liên tục - Dung tích bình hút dịch: ≥ 2000ml		
8	**ĐÈN ĐIỀU TRỊ VÀNG DA**	**Cái**	**01**
	I. Yêu cầu chung - Thiết bị mới 100% - Sản xuất năm 2022 trở về sau - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Điện áp sử dụng: 220V; 50Hz (±10%) - Môi trường hoạt động: + Nhiệt độ tối đa: ≥ 40°C + Độ ẩm tối đa: ≥ 95% **II. Yêu cầu cấu hình** 1 – Đèn chính kèm màn hình cảm ứng – 01 cái 2 – Đầu dò nhiệt độ da – 01 cái 3 – Mặt nạ bảo vệ mắt – 01 cái 4 – Tài liệu hướng dẫn sử dụng tiếng Anh và tiếng Việt – 01 bộ **III. Yêu cầu tính năng và thông số kỹ thuật** **1. Tính năng kỹ thuật** - Loại đèn: LED hoặc tương đương - Thân đèn được làm bằng kim loại, bên ngoài được phủ một lớp sơn tĩnh điện - Chân đèn được làm bằng kim loại, được phủ một lớp sơn tĩnh điện - Máng đèn có dạng hình bầu dục, cho ánh sáng hội tụ tại điểm chiếu. - Có 3 mức cường độ chiếu sáng: Cao, trung bình, thấp.		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng
	- Có thể kết hợp với lồng ấp để tăng hiệu quả điều trị cho trẻ sơ sinh - Có 3 bộ đếm thời gian: thời gian hoạt động, thời gian cài đặt, tổng thời gian - Có 4 bánh xe xoay và có khóa hãm - 2 móc treo ở thân đèn để người dùng có thể treo dây nguồn. **2. Thông số kỹ thuật** - Độ cao có thể điều chỉnh: khoảng từ 1200 đến 1700 mm (khoảng điều chỉnh được 500mm) - Bóng đèn LED: ≥ 8 đèn LED xanh dùng điều trị vàng da, ≥ 2 đèn LED trắng dùng thăm khám. - Tuổi thọ đèn LED: ≥ 40.000 giờ. - Dải bước sóng: từ 400 đến 550nm, đạt đỉnh ở ≥ 450 nm - Khu vực điều trị tối ưu: khoảng 320 x 210 mm ở khoảng 40 cm - Quang phổ bức xạ: khoảng 60 $\mu W/cm^2/nm$ ở khoảng 40 cm - Thời gian cài đặt điều trị: từ 30 đến 240 phút (mỗi bước 30 phút) - Thời gian hoạt động: Hiển thị từ 0 đến 999 phút - Bánh xe: 4 bánh xe xoay có khóa - Độ nghiêng bầu đèn: ≥ 35° - Độ ồn: ≤ 21 dB		
9	**MÁY ĐO NỒNG ĐỘ OXY BÃO HÒA TRONG MÁU**	**Cái**	**02**
	I. Yêu cầu chung - Thiết bị mới 100% - Sản xuất năm 2022 trở về sau - Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485 hoặc tương đương - Điện áp sử dụng: 220V; 50Hz (±10%) - Môi trường hoạt động: + Nhiệt độ tối đa: ≥ 30°C + Độ ẩm tối đa: ≥ 75% **II. Yêu cầu cấu hình**		

1	Máy đo độ bão hòa oxy loại để bàn	01 cái
2	Đầu dò kẹp ngón tay dùng cho trẻ em	01 cái
3	Đầu dò kẹp ngón tay dùng cho trẻ sơ sinh	01 cái

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng

4	Pin sạc nhiều lần	01 bộ
5	Tài liệu hướng dẫn sử dụng tiếng Anh và tiếng Việt	01 bộ

III. Yêu cầu tính năng và thông số kỹ thuật

1. Tính năng kỹ thuật

- Hiệu năng truyền máu thấp và chuyển động dung sai.
- Có bộ chỉ thị xung
- Có bộ cảm biến
- Có cảnh báo âm thanh hoặc ánh sáng và điều khiển từ xa:
- Màn hình hiển thị
- Có chức năng lập trình và lưu trữ thông tin

2. Thông số kỹ thuật

SpO_2

- Dải đo: từ 0 đến 100% (+1%); hiển thị cao nhất 99%
- Đo độ chính xác tiêu chuẩn
  + Người lớn/ trẻ em: ±2 A_{rms} ở mức 70 - 100%
  + Trẻ sơ sinh: ±3 A_{rms} ở mức 70 - 100%
  + Ít hơn 70% không xác định
- Đo độ chính xác truyền máu thấp
  + Người lớn/ trẻ em: ±2 A_{rms} ở mức 70 - 100%
  + Trẻ sơ sinh: ±3 A_{rms} ở mức 70 - 100%
  + Ít hơn 70% không xác định
- Đo độ chính xác chuyển động
  + Người lớn/ trẻ em: ±2 A_{rms} ở mức 70 - 100%
  + Ít hơn 70% không xác định
- Trung bình: 8 nhịp
- Báo động
  + Cao: Tắt và 99-51, + 1 bước (% SpO_2)
  + Thấp: 50 - 99, + 1 bước (% SpO_2)

Xung Oxy

- Dải đo: 0-9 chỉ số
- Hiển thị: 9 đoạn đồ thị trên thanh đèn LED màu đỏ

Nhịp tim

- Dải đo: từ 20 đến 300 nhịp/phút

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng
	- Đo độ chính xác tiêu chuẩn: ±2 A_{rms} - Đo độ chính xác truyền máu thấp + ±3 A_{rms} ở mức 25 – 250 nhịp/ phút + Ít hơn 70% không xác định - Trung bình đo 8 hoặc 16 giây (mặc định = 8); Chế độ ngủ = 8 - Báo động + Cao: từ 300 đến 21 nhịp/phút + Thấp: từ 20 đến 299 nhịp/phút **Biên độ xung** - Dải đo: từ 0,03% đến 20% (0,01% increments) - Hiển thị: 9 đoạn xanh/ đồ thị trên thanh đèn LED vàng **Pin sạc** - Tuổi thọ pin: ≥ 16 giờ sử dụng liên tục **Bộ nhớ** - Lưu trữ dữ liệu lên đến 99 bệnh nhân **Lưu trữ** - Tham số: % SPO_2, nhịp xung, chỉ số biên độ xung … - Kết nối qua cổng USB hoặc các cổng khác		

PHỤ LỤC 02: MẪU BÁO GIÁ

(Kèm theo Công văn số 787/CV-BVBV ngày 28 /8/2023 của Bệnh viện Đa khoa huyện Ba Vì)

BÁO GIÁ[1]

Kính gửi: ... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá]

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của.... *[ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá]*, chúng *tôi....[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh]* báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

STT	Danh mục thiết bị y tế [2]	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất[3]	Mã HS[4]	Năm sản xuất[5]	Xuất xứ[6]	Số lượng/ khối lượng[7]	Đơn giá[8] (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan[9] (VNĐ)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có)[10] (VND)	Thành tiền[11] (VND)
1	Thiết bị A									
2	Thiết bị B									
n	…									

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: .... ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... *[ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày]*, kể từ ngày ... tháng... năm. ..*[ghi ngày ....tháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu cầu báo giá]*.

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

...., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp[12]

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.

(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột "Danh mục thiết bị y tế" trong Yêu cầu báo giá.

(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột "Danh mục thiết bị y tế".

(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.

(5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.

(7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.

(8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.

(9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.

(10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo

hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.

(11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thống nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.